

Số: 0964 /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC Quý I năm 2015.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2015 đạt 28.055 triệu đồng, tăng 6.605 triệu đồng (tương đương tăng 31%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do hoạt động khai thác bảo hiểm của BIC phát triển tốt, doanh thu phí bảo hiểm gốc quý I năm 2015 tăng trưởng hơn 43% so với cùng kỳ năm 2014.

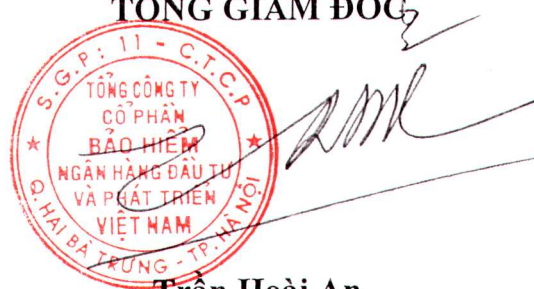
Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



The stamp is red and circular, containing the text: S.G.P: 11 - C.T.C.P, TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM, NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI. A handwritten signature is written over the stamp.

Trần Hoài An

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.230.409.258.697	2.133.167.053.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.347.771.576	145.220.016.867
1. Tiền	111	4	42.347.771.576	49.720.016.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	95.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.159.126.750.785	1.081.493.160.648
1. Chứng khoán kinh doanh	121		96.788.828.973	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.162.078.188)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.068.500.000.000	1.012.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.970.731.817	305.413.679.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294.999.492.766	265.301.208.588
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	294.935.174.272	265.301.208.588
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		64.318.494	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.213.399.874	1.854.102.733
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	83.516.721.478	58.017.250.788
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.758.882.301)	(19.758.882.301)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		146.828.992	146.828.992
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.439.705.949	43.270.546.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	45.166.765.693	42.866.113.304
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		44.050.188.622	42.446.555.541
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.116.577.071	419.557.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.272.940.256	404.432.939
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	617.377.469.578	557.622.820.930
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		218.947.362.173	214.249.195.339
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		398.430.107.405	343.373.625.591
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.584.164.734	253.205.839.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.045.954.546	6.045.954.546
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.045.954.546	6.045.954.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		45.954.546	45.954.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		20.375.729.406	20.748.306.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	13.844.433.118	14.211.593.725
Nguyên giá	222		40.776.097.042	40.280.132.768
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.931.663.924)	(26.068.539.043)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.531.296.288	6.536.712.956
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.302.837)	(69.886.169)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	252.192.172.163	224.192.172.163
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.090.000.000	126.090.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.557.847.837)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		108.000.000.000	80.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.970.308.619	2.219.406.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.970.308.619	2.219.406.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.510.993.423.431	2.386.372.893.373

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.603.843.954.549	1.508.281.622.194
I. Nợ ngắn hạn	310		1.595.489.958.129	1.500.886.362.618
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		295.441.053.962	271.284.029.874
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	295.387.351.792	271.265.447.057
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		53.702.170	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.107.196.862	3.869.042.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	20.728.243.352	27.072.822.594
4. Phải trả người lao động	314		3.002.701.137	29.938.955.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7.838.708.200	14.304.710.299
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318	14	44.731.029.651	42.215.411.883
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.656.974.374	10.840.098.116
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.869.908	3.931.236.644
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	1.205.203.180.683	1.097.430.055.685
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		603.553.289.381	569.539.138.918
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		522.281.763.859	454.441.140.575
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		79.368.127.443	73.449.776.192
II. Nợ dài hạn	330		8.353.996.420	7.395.259.576
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.222.635.017	4.768.983.859
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.059.840.300	2.554.754.614
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		907.149.468.882	878.091.271.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	907.149.468.882	878.091.271.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.652.521.022	17.652.521.022
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.521.174.639	91.462.976.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.466.420.406	18.313.666.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.054.754.233	73.149.309.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.510.993.423.431	2.386.372.893.373

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	115.021.444.584	108.906.611.908
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	19.662,05	711.649,95
- Euro (EUR)	252,91	262,62
- AUD	10.465,10	-

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	205.667.939.391	133.055.003.086	205.667.939.391	133.055.003.086
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	23.054.000.950	37.384.047.033	23.054.000.950	37.384.047.033
4. Thu nhập khác	13	329.172.893	48.883.241	329.172.893	48.883.241
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(156.293.073.393)	(100.958.601.145)	(156.293.073.393)	(100.958.601.145)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.616.339.374)	(925.580.982)	(4.616.339.374)	(925.580.982)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(32.667.629.080)	(41.258.407.049)	(32.667.629.080)	(41.258.407.049)
9. Chi phí khác	24	(27.891.097)	(44.991.953)	(27.891.097)	(44.991.953)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	35.446.180.290	27.300.352.231	35.446.180.290	27.300.352.231
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.391.426.058)	(5.850.272.374)	(7.391.426.058)	(5.850.272.374)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28.054.754.232	21.450.079.857	28.054.754.232	21.450.079.857
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	368	358	368	358

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2015

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	280.071.147.122	214.205.495.429	280.071.147.122	214.205.495.429
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		284.912.106.911	198.299.996.551	284.912.106.911	198.299.996.551
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		29.172.001.145	13.173.752.900	29.172.001.145	13.173.752.900
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(34.012.960.934)	2.731.745.978	(34.012.960.934)	2.731.745.978
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(112.107.566.193)	(90.066.659.615)	(112.107.566.193)	(90.066.659.615)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(116.805.733.027)	(82.918.891.709)	(116.805.733.027)	(82.918.891.709)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		4.698.166.834	(7.147.767.906)	4.698.166.834	(7.147.767.906)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		167.963.580.929	124.138.835.814	167.963.580.929	124.138.835.814
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		37.704.358.462	8.916.167.272	37.704.358.462	8.916.167.272
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	26.859.647.672	7.803.719.523	26.859.647.672	7.803.719.523
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		10.844.710.790	1.112.447.749	10.844.710.790	1.112.447.749
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		205.667.939.391	133.055.003.086	205.667.939.391	133.055.003.086
Chi bồi thường	11		(113.541.251.188)	(45.285.031.013)	(113.541.251.188)	(45.285.031.013)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(114.773.224.355)	(45.529.515.011)	(114.773.224.355)	(45.529.515.011)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.231.973.167	244.483.998	1.231.973.167	244.483.998
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		55.868.991.081	10.850.629.174	55.868.991.081	10.850.629.174
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(68.967.623.284)	(14.963.366.653)	(68.967.623.284)	(14.963.366.653)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		55.056.481.814	(2.333.640.673)	55.056.481.814	(2.333.640.673)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(71.583.401.577)	(51.731.409.165)	(71.583.401.577)	(51.731.409.165)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(5.918.351.251)	(3.856.645.732)	(5.918.351.251)	(3.856.645.732)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(78.791.320.565)	(45.370.546.248)	(78.791.320.565)	(45.370.546.248)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(28.137.175.628)	(7.414.819.891)	(28.137.175.628)	(7.414.819.891)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(50.654.144.937)	(37.955.726.357)	(50.654.144.937)	(37.955.726.357)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(156.293.073.393)	(100.958.601.145)	(156.293.073.393)	(100.958.601.145)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		49.374.865.998	32.096.401.941	49.374.865.998	32.096.401.941
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	23.054.000.950	37.384.047.033	23.054.000.950	37.384.047.033
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(4.616.339.374)	(925.580.982)	(4.616.339.374)	(925.580.982)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		18.437.661.576	36.458.466.051	18.437.661.576	36.458.466.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(32.667.629.080)	(41.258.407.049)	(32.667.629.080)	(41.258.407.049)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.144.898.494	27.296.460.943	35.144.898.494	27.296.460.943
Thu nhập khác	31	26	329.172.893	48.883.241	329.172.893	48.883.241
Chi phí khác	32	27	(27.891.097)	(44.991.953)	(27.891.097)	(44.991.953)
Lợi nhuận khác	40		301.281.796	3.891.288	301.281.796	3.891.288
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.446.180.290	27.300.352.231	35.446.180.290	27.300.352.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(7.391.426.058)	(5.850.272.374)	(7.391.426.058)	(5.850.272.374)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.054.754.232	21.450.079.857	28.054.754.232	21.450.079.857
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		368	358	368	358

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		35.446.180.290	27.300.352.231
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		868.541.549	654.378.508
3	Các khoản dự phòng		110.802.311.118	16.519.395.801
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(12.743.707.839)	(36.238.247.594)
6	Chi phí lãi vay		399.882	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134.373.725.000	
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(58.858.061.715)	8.235.878.946
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		0	(53.908.922.387)
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		(64.052.596.260)	25.024.554.701
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		249.097.876	196.160.577
13	Chi phí lãi vay đã trả		(399.882)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.467.706.035)	(6.350.076.348)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		1.433.008.094	8.003.561.596
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(3.338.977.779)	(12.909.825.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.661.910.701)	(31.708.668.541)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(495.964.274)	(36.390.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0	0
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(223.500.000.000)	(196.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		167.000.000.000	213.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(61.438.266.344)	(45.241.157.118)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		9.275.490.087	56.859.472.655
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.948.405.941	24.391.701.396
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.210.334.590)	52.973.626.933
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

V

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	32.987.600.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(102.872.245.291)	54.252.558.392
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		145.220.016.867	22.422.009.742
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	42.347.771.576	76.674.568.134

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 762.299.820.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi năm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính quý I năm 2015 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2015 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.2 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2015.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính quý I năm 2015 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2015. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2015.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(i) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	841.965.721	519.564.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.497.893.695	41.699.708.393
Tiền đang chuyển	7.912.160	7.500.743.739
	<u>42.347.771.576</u>	<u>49.720.016.867</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	68.716.956.894	73.425.901.427
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	68.716.956.894	73.425.901.427
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.474.930.429	3.085.102.174
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	77.899.689.473	60.696.642.289
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	138.652.125.255	121.540.133.143
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.051.504.056	6.416.442.190
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	139.968.165	136.987.365
Cộng	<u>294.935.174.272</u>	<u>265.301.208.588</u>

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	83.516.721.478	58.017.250.788
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	58.857.472.366	46.393.482.694
Phải thu người lao động	13.827.380.061	4.318.902.281
Ký quỹ, ký cược	6.229.345.293	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	4.602.523.758	4.943.670.520
b. Dài hạn	6.045.954.546	6.045.954.546
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	45.954.546	45.954.546
Cộng	<u>89.562.676.024</u>	<u>64.063.205.334</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	2.799.098.436	52.727.273	34.897.997.205	230.309.854	40.280.132.768
Mua mới	272.635.455	191.648.819	31.680.000	-	-	495.964.274
Tăng khác Thanh lý, nhượng bán Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.572.635.455	2.990.747.255	84.407.273	34.897.997.205	230.309.854	40.776.097.042
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	260.666.678	2.219.141.601	5.888.155	23.456.415.165	126.427.444	26.068.539.043
Khấu hao tròn kỳ	24.069.448	82.236.634	9.218.581	736.368.551	11.231.667	863.124.881
Tăng khác Thanh lý, nhượng bán Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	284.736.126	2.301.378.235	15.106.736	24.192.783.716	137.659.111	26.931.663.924
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.039.333.322</u>	<u>579.956.835</u>	<u>46.839.118</u>	<u>11.441.582.040</u>	<u>103.882.410</u>	<u>14.211.593.725</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.287.899.329</u>	<u>689.369.020</u>	<u>69.300.537</u>	<u>10.705.213.489</u>	<u>92.650.743</u>	<u>13.844.433.118</u>

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
Trong đó: Mua mới			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)	(69.886.169)
Tăng trong kỳ		(5.416.668)	(5.416.668)
Trong đó: Chi phí trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		(75.302.837)	(75.302.837)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>36.712.956</u>	<u>6.536.712.956</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>31.296.288</u>	<u>6.531.296.288</u>

✓

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	45.166.765.693	42.866.113.304
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	44.050.188.622	42.446.555.541
- Số dư đầu năm	42.446.555.541	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	18.702.523.428	78.959.463.353
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	17.098.890.347	36.512.907.812
- Số dư cuối năm	44.050.188.622	42.446.555.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.116.577.071	419.557.763
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	1.970.308.619	2.219.406.495
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.970.308.619	2.219.406.495
Cộng	47.137.074.312	45.085.519.799

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	258.370.765.807	241.750.931.025
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.163.727.045	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	15.379.978.883	10.073.891.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.437.466.038	13.439.801.383
Phải trả khác	35.414.019	15.638.448
Cộng	295.387.351.792	271.265.447.057

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	11.451.408.526	20.679.214.208	18.097.922.884	8.870.117.202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.508.555.537	6.371.951.809	12.467.706.035	11.604.309.763
Các loại thuế khác	3.768.279.289	2.006.207.204	4.836.323.544	6.598.395.629
Cộng	20.728.243.352	29.057.373.221	35.401.952.463	27.072.822.594

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	7.838.708.200	14.304.710.299
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	7.838.708.200	14.304.710.299
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	7.838.708.200	14.304.710.299

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	42.215.411.883	
Số dư đầu năm		
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	18.338.727.173	86.734.159.116
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	15.823.109.405	44.518.747.233
Số dư cuối năm	44.731.029.651	42.215.411.883
Cộng	44.731.029.651	42.215.411.883

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.656.974.374	10.840.098.116
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	516.912.676	379.783.566
Bảo hiểm xã hội	135.949.472	66.177.886
Bảo hiểm y tế	22.137.619	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	(86.404.914)	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.425.438.208	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.642.941.313	7.616.569.143
b. Dài hạn	3.059.840.300	2.554.754.614
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.059.840.300	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	11.716.814.674	13.394.852.730

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điệt	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	97.960.538.309	777.947.688.695
- Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000						102.299.820.000
- Lãi trong năm trước						86.826.477.136	86.826.477.136
- Tăng khác				4.341.323.857		1.254.106.347	5.595.430.204
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(94.578.144.856)	(94.578.144.856)
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891		17.652.521.022	91.462.976.936	878.091.271.179
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm nay						28.054.754.232	28.054.754.232
- Tăng khác						1.003.443.471	1.003.443.471
- Giảm vốn trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891		17.652.521.022	120.521.174.639	907.149.468.882

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	603.553.289.381	569.539.138.918
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	522.281.763.859	454.441.140.575
Dự phòng dao động lớn	79.368.127.443	73.449.776.192
Cộng	1.205.203.180.683	1.097.430.055.685

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	218.947.362.173	214.249.195.339
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	398.430.107.405	343.373.625.591
Cộng	617.377.469.578	557.622.820.930

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	28.522.193.005	16.218.254.070
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	62.082.835.118	36.370.388.551
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.650.652.374	17.518.924.152
Phí bảo hiểm hàng không	-	1.393.887.993
Phí bảo hiểm xe cơ giới	104.094.737.787	80.663.693.880
Phí bảo hiểm cháy, nổ	31.923.806.378	24.677.633.320
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	24.651.279.606	16.590.811.219
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.165.915.298	1.057.827.218
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.820.600.040	2.611.828.312
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.052.072.183	1.225.298.336
Phí bảo hiểm nông nghiệp	948.015.122	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(38.342.702)	(28.550.500)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	198.074.978	20.235.706
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	21.269.550.003	9.761.315.303
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.154.342.053	676.971.337
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	673.192.574	533.429.519
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	50.681.236	77.216.317
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	5.460.816.689	755.986.181
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(896.732.760)	133.644.169
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	8.504.000	83.600.813
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.278.138.057	1.131.353.555
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	13.777.017	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(34.012.960.934)	2.731.745.978
Cộng	280.071.147.122	214.205.495.429

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	125.210.852	9.884.458
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	47.305.114.757	34.049.471.110
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.897.610.769	12.743.280.517
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	112.221.376	1.787.493.384
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	330.886.349	459.604.901
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	21.274.322.481	14.966.472.844
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	20.034.160.529	14.147.230.302
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	630.480.155	611.441.106
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.230.389.921	1.995.682.165
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.044.870.942	2.148.330.922
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	820.464.896	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(4.698.166.834)	7.147.767.906
Cộng	112.107.566.193	90.066.659.615

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	45.210.756.135	20.491.926.515
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(18.338.727.173)	(12.688.206.992)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(12.381.290)	-
Cộng	26.859.647.672	7.803.719.523

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	110.144.061.857	42.609.713.407
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.629.162.498	2.919.801.604
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(55.868.991.081)	(10.850.629.174)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.231.973.167)	(244.483.998)
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	68.967.623.284	(1.392.087.885)
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(55.056.481.814)	18.689.095.211
Cộng	71.583.401.577	51.731.409.165

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	25.643.690.442	7.414.819.891
Chi về dịch vụ đại lý	2.779.803.120	2.886.150.960
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	20.000.000
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	13.021.818	1.020.796.085
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	226.861.331	441.450.863
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	50.127.943.854	33.587.328.449
Cộng	78.791.320.565	45.370.546.248

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.355.351.480	18.874.547.709
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.986.643.836	5.206.277.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.524.500	1.449.016.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.515.037	311.870.430
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.005.981	11.363.706.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.960.116	178.628.893
Cộng	23.054.000.950	37.384.047.033

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.075.764	1.000.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	13.312.894	144.483.363
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.146.400.068	678.451.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218.140.528	319.094.053
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.029.186.120	(227.447.580)
Chi phí tài chính khác	203.224.000	10.000.000
Cộng	4.616.339.374	925.580.982

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	818.182	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	328.354.711	48.883.241
Cộng	329.172.893	48.883.241

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	22.932.925	-
Các khoản chi phí khác	4.958.132	44.991.953
Cộng	27.891.097	44.991.953

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	14.273.866.487	21.520.552.676
Chi phí vật liệu	1.027.366.503	1.495.467.020
Chi phí đồ dùng văn phòng	(101.870.534)	1.401.269.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	868.541.549	654.378.508
Thuế, phí và lệ phí	1.304.198.974	600.719.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.841.369.383	14.004.923.778
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	802.171.668
Chi phí bằng tiền khác	454.156.718	778.924.077
Cộng	32.667.629.080	41.258.407.049

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC

Tại thời điểm ngày 31
tháng 03 năm 2015
VNĐ

Cam kết thuê văn phòng

18.011.371.056

Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm

3.985.362.000

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý I năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

W

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số điều chỉnh	01/01/2015
	Số đã trình bày		Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.034.626.052.716	(1.034.626.052.716)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.012.000.000.000	1.012.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	51.337.153.214	6.680.097.574	58.017.250.788
Tài sản ngắn hạn khác	6.680.097.574	(6.680.097.574)	-
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	45.954.546	6.045.954.546
Tài sản dài hạn khác	45.954.546	(45.954.546)	-
Đầu tư dài hạn khác	256.090.000.000	(256.090.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	126.090.000.000	126.090.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	1.354.779.258.050	-	1.354.779.258.050

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 04 năm 2015

